

Số: **30** /2017/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **12** tháng **5** năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá.*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 817/STC-QLGCS ngày 31 tháng 3 năm 2017.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:

**1. Đối tượng áp dụng:**

a) Chủ các phương tiện xe đạp, xe đạp điện, xe máy, xe máy điện, xe mô tô, xe ô tô (bao gồm: Xe ô tô chở người, xe ô tô tải, rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, máy kéo) có nhu cầu trông giữ tại các điểm đỗ, bến bãi trông giữ phương tiện được cấp có thẩm quyền cho phép.

b) Tổ chức, cá nhân đã được cấp phép thực hiện việc trông giữ xe.

**2. Phạm vi áp dụng:**



a) Các điểm, bãi trông giữ xe tại các trường học, bao gồm các trường: Mầm non, tiểu học, trung học, trung cấp, cao đẳng, đại học, học viện và các trung tâm giáo dục đào tạo, trung tâm dạy nghề.

b) Các điểm, bãi trông giữ xe công cộng: Bến xe, chợ, siêu thị, bệnh viện, trung tâm y tế, trung tâm văn hóa, trung tâm thể thao, công viên, đường phố và các khu vực tổ chức lễ hội.

c) Các điểm, bãi trông giữ xe chất lượng cao (có trang bị hệ thống giám sát, trông giữ xe thông minh: camera giám sát theo dõi, kiểm tra phương tiện người gửi, quản lý điểm đỗ, ra vào quét thẻ theo dõi giờ vào, giờ ra, tính tiền, in hóa đơn tự động, có bảo hiểm gửi xe,...) và các điểm tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bãi biển.

d) Đối với việc trông giữ xe tại các cơ quan hành chính nhà nước, thực hiện theo quy định tại Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ là trông giữ xe miễn phí cho người đến giao dịch, làm việc.

đ) Đối với các dự án đầu tư kinh doanh dịch vụ chuyên về trông giữ xe được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư với nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách, trường hợp do tổng mức đầu tư lớn có phương án xây dựng mức giá dịch vụ trông giữ xe cao hơn mức quy định tại Quyết định này thì Chủ đầu tư gửi phương án về Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cho từng dự án cụ thể.

### 3. Mức giá dịch vụ trông giữ xe:

a) Mức giá dịch vụ trông giữ xe đối với những điểm bãi giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách hoặc vốn xem như ngân sách nhà nước được áp dụng theo mức giá cụ thể quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Mức giá dịch vụ trông giữ xe đối với những điểm bãi giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước được áp dụng theo mức giá tối đa quy định tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

Người đứng đầu doanh nghiệp, tổ chức được cấp có thẩm quyền cấp phép hoạt động dịch vụ trông giữ xe được quyết định mức giá cụ thể, nhưng không được cao hơn mức giá tối đa quy định tại điểm b khoản 3 này.

c) Mức giá quy định tại điểm a và b khoản 3 nêu trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

d) Trường hợp trông giữ cả ngày và đêm thì mức giá cả ngày và đêm tối đa bằng mức giá ban ngày cộng với mức giá ban đêm.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế chủ trì phối hợp với các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan triển khai, xác định, phân loại các điểm trông giữ xe trên địa bàn để áp dụng mức thu theo đúng quy định.

2. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh mức giá dịch vụ trông giữ xe khi tình hình giá cả thị trường biến động (tăng, giảm) trên 20% so với thời điểm ban hành Quyết định này.

3. Thủ trưởng các doanh nghiệp, tổ chức và các cá nhân được cấp có thẩm

quyền cấp phép thực hiện dịch vụ trông giữ xe có trách nhiệm tổ chức thu giá dịch vụ trông giữ xe quy định tại Điều 1 quyết định này. Quản lý nguồn thu và thực hiện các nghĩa vụ tài chính, thuế theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017; thay thế Quyết định số 04/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về mức thu, quản lý và sử dụng phí trông giữ xe đạp, xe máy; Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trông giữ xe ô tô trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, các thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Cục KT VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo, Cổng TTĐT tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Dung**

PHỤ LỤC 1



**GIA CỤ THẺ DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ XE**

Tại các điểm trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước  
(Ban hành kèm theo Quyết định số **30**/2017/QĐ-UBND ngày **12/5**/2017  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

| TT        | Địa điểm/L loại phương tiện   | Mức thu (đồng/phương tiện) |   |                  |
|-----------|---|----------------------------|---|------------------|
|           |   | Ban ngày (06h-22h)         | Ban đêm (Sau 22h đến trước 5h sáng hôm sau) | Khoản theo tháng |
| <b>I</b>  | <b>Các điểm trông giữ xe tại trường học, bao gồm: Mầm non, tiểu học, trung học, trung cấp, cao đẳng, đại học, học viện; trung tâm đào tạo, dạy nghề</b>                       |                            |   |                  |
| 1         | Xe đạp, xe đạp điện   | 500                        | 1.000                                       | 15.000           |
| 2         | Xe máy, xe máy điện, xe mô tô 2 bánh và các loại xe thô sơ khác   | 1.000                      | 2.000                                       | 30.000           |
| 3         | Xe mô tô 3 bánh, xe taxi, xe ô tô con 7 chỗ trở xuống   | 10.000                     | 15.000                                      | 150.000          |
| <b>II</b> | <b>Các điểm trông giữ xe công cộng: Bến xe, chợ, siêu thị, bệnh viện, trung tâm y tế, trung tâm văn hóa, trung tâm thể thao, công viên, đường phố, khu vực tổ chức lễ hội</b> |                            |   |                  |
| 1         | Xe đạp, xe đạp điện   | 1.000                      | 2.000                                       | 30.000           |
| 2         | Xe máy, xe máy điện, xe mô tô 2 bánh và các loại xe thô sơ khác   | 2.000                      | 4.000                                       | 60.000           |
| 3         | Xe mô tô 3 bánh, xe taxi, xe ô tô con 7 chỗ trở xuống   | 12.000                     | 20.000                                      | 200.000          |
| 4         | Xe ô tô chở người dưới 16 chỗ và xe tải có trọng tải dưới 2,5 tấn   | 20.000                     | 30.000                                      | 350.000          |
| 5         | Xe ô tô chở người từ 16-24 chỗ và xe tải có trọng tải từ 2,5-5 tấn  | 25.000                     | 40.000                                      | 450.000          |

|    |   |        |        |           |
|----|---|--------|--------|-----------|
| 6  | Xe ô tô chở người trên 24 chỗ, xe giường nằm, xe tải có trọng tải từ trên 5 tấn và các loại xe container  | 30.000 | 50.000 | 600.000   |
| II | <b>Các điểm trông giữ xe chất lượng cao (có trang bị hệ thống giám sát, trông giữ xe thông minh: camera giám sát theo dõi, kiểm tra phương tiện người gửi, quản lý điểm đỗ, ra vào quét thẻ theo dõi giờ vào, giờ ra, tính tiền, in hóa đơn tự động, có bảo hiểm gửi xe,...) và các điểm tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bãi biển</b> |        |        |           |
| 1  | Xe đạp, xe đạp điện   | 2.000  | 4.000  | 60.000    |
| 2  | Xe máy, xe máy điện, xe mô tô 2 bánh và các loại xe thô sơ khác   | 4.000  | 5.000  | 100.000   |
| 3  | Xe mô tô 3 bánh, xe taxi, xe ô tô con 7 chỗ trở xuống   | 15.000 | 25.000 | 300.000   |
| 4  | Xe ô tô chở người dưới 16 chỗ và xe tải có trọng tải dưới 2,5 tấn   | 30.000 | 50.000 | 600.000   |
| 5  | Xe ô tô chở người từ 16-24 chỗ và xe tải có trọng tải từ 2,5-5 tấn  | 40.000 | 60.000 | 800.000   |
| 6  | Xe ô tô chở người trên 24 chỗ, xe giường nằm, xe tải có trọng tải từ trên 5 tấn và các loại xe container  | 50.000 | 75.000 | 1.000.000 |

PHỤ LỤC 2



**GIÁ DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ XE TỐI ĐA**

Tại các điểm trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số **30** /2017/QĐ-UBND ngày **12** /**5** /2017  
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

| TT | Địa điểm/Loại phương tiện  | Mức thu (đồng/phương tiện) |   |                     |
|----|--|----------------------------|---|---------------------|
|    |  | Ban ngày<br>(06h-22h)      | Ban đêm<br>(Sau 22h<br>đến trước<br>5h sáng<br>hôm sau) | Khoán theo<br>tháng |
| 1  | Xe đạp, xe đạp điện  | 2.000                      | 4.000   | 60.000              |
| 2  | Xe máy, xe máy điện, xe mô tô 2 bánh và các loại xe thô sơ khác  | 4.000                      | 5.000   | 100.000             |
| 3  | Xe mô tô 3 bánh, xe taxi, xe ô tô con 7 chỗ trở xuống  | 15.000                     | 25.000  | 300.000             |
| 4  | Xe ô tô chở người dưới 16 chỗ và xe tải có trọng tải dưới 2,5 tấn  | 30.000                     | 50.000  | 600.000             |
| 5  | Xe ô tô chở người từ 16-24 chỗ và xe tải có trọng tải từ 2,5-5 tấn                                       | 40.000                     | 60.000  | 800.000             |
| 6  | Xe ô tô chở người trên 24 chỗ, xe giường nằm, xe tải có trọng tải từ trên 5 tấn và các loại xe container | 50.000                     | 75.000  | 1.000.000           |

THỪA THIÊN HUẾ